Chi tiết mã HS 8483.30.30

Mã HS	8483.30.30
Mô tả hàng hóa	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) / - Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt: / - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 20:25:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84833030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14629
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14629
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14629
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13983
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13924
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13924
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13924
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13924
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13924
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13924
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13978
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13978
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13978
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13978

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13978
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13978
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13979
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13979
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13979
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13979
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13979
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13979
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13982
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13930
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F13938
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G13938
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H13938
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I13938
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J13938
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K13938
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13969
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13969
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13969
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13969
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13969
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13969
VCFTA	2022	2022	3	VC!D14024
VCFTA	2023	2023	3	VC!E14024
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14024
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14024

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14024
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14024
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14001
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14001
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14001
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14001
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14001
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14001
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14001
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14001
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14001
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14001
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14001
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14001
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D14016
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E14016
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F14016
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G14016
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H14016
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14016
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D14015
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E14015
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F14015
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G14015
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H14015
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14015

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!14004
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!14004
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!14004
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!14004
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!14004
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!14004
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!14004
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14003
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14003
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14003
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14003
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14003
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14003
RCEP B	2022	2022	9	B!D14003
RCEP B	2023	2023	8	B!E14003
RCEP B	2024	2024	7	B!F14003
RCEP B	2025	2025	6	B!G14003
RCEP B	2026	2026	5	B!H14003
RCEP B	2027	2027	4	B!I14003
RCEP C	2022	2022	9	C!D14003
RCEP C	2023	2023	8	C!E14003
RCEP C	2024	2024	7	C!F14003
RCEP C	2025	2025	6	C!G14003
RCEP C	2026	2026	5	C!H14003
RCEP C	2027	2027	4	C!I14003
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14002

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14002
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14002
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14002
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14002
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14002
RCEP E	2022	2022	9	E!D14006
RCEP E	2023	2023	8	E!E14006
RCEP E	2024	2024	7	E!F14006
RCEP E	2025	2025	6	E!G14006
RCEP E	2026	2026	5	E!H14006
RCEP E	2027	2027	4	E!I14006
RCEP F	2022	2022	9	F!D14003
RCEP F	2023	2023	8	F!E14003
RCEP F	2024	2024	7	F!F14003
RCEP F	2025	2025	6	F!G14003
RCEP F	2026	2026	5	F!H14003
RCEP F	2027	2027	4	F!I14003
VIFTA	2024	2024	10	VI!F13008
VIFTA	2025	2025	10	VI!G13008
VIFTA	2026	2026	10	VI!H13008
VIFTA	2027	2027	10	VI!I13008

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8483.30 có 2 dòng thuế; dòng 8483.30.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho động cơ xe của Chương 87.	8483.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8483.30.30 có mã Chương 98 tương ứng 9845.40.00 (thuế MFN riêng: 15%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Bạc nhíp dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8483.30.30 có mã Chương 98 tương ứng 9849.28.30 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8483.30.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8483.30.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14629), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.